

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 08 - 4 - 2026
*V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Trương Hoài Bình.

Ông Nguyễn Hữu Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Nam - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2026/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 441/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Thúy A**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ C khu V, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ (nay là phường L, thành phố Cần Thơ); CCCD: 093189000399, do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 14/5/2023 (có mặt).

- Bị đơn: Anh **Trần Minh H**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số A khu V B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ (nay là phường L, thành phố Cần Thơ);

Địa chỉ hiện nay: Số A phường C, thành phố Cần Thơ; CCCD: 091090000217, do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/10/2022 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Lâm Thanh T**, sinh năm 1969.
Địa chỉ: số B, khu V, phường A, thành phố Cần Thơ (có mặt).
Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Lê Thị Thúy A trình bày: Chị và anh H kết hôn vào năm 2010 và đã ly hôn theo quyết định ly hôn năm 2024, riêng về tài sản tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Nay do không thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 tại thửa đất số 825, tờ bản đồ số 12, diện tích 85m², tọa lạc tổ C, KV B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ (gọi tắt thửa 825) và 01 nền tái định cư số 31, thửa 5840, tờ bản đồ 35, tại Block nền A, đường số B, khu phân lô 7ha, diện tích 63m², tại khu tái định cư A, KV B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (gọi tắt thửa 31). Chị yêu cầu được nhận nền tái định cư số 31 tại Block N, đường số B, khu phân lô 7ha, diện tích 63m², tại khu tái định cư A, KV B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, nếu giá trị tài sản chị nhận cao hơn, chị đồng ý hoàn phần tiền chênh lệch cho anh H. Đồng thời, do thời gian đóng góp trên khối tài sản chung nhiều hơn anh H nên chị yêu cầu được nhận phần nhiều hơn, cụ thể bà yêu cầu chia 70%/ tài sản chung và anh H nhận 30%/tài sản chung. Chị cho rằng chị và anh H kết hôn năm 2010, đến năm 2011 chị đi làm tại Bệnh viện đa khoa trung ương thành phố C và có thu nhập ổn định, trong thời gian này anh H là sinh viên đang đi học, đến năm 2014 anh H mới bắt đầu đi làm. Về nguồn gốc tạo nên tài sản chung thửa 825 và thửa 31, là vào năm 2015 chị A mua 01 thửa đất và sau đó phần đất này bị quy hoạch nên Nhà nước có bồi thường số tiền 350.000.000 đồng và cấp 01 nền tái định cư (là thửa 31 hiện tại), số tiền 350.000.000 đồng chị A và anh H mua đất và cất nhà (là thửa 825 hiện tại). Trong thời gian chung sống do anh H có người phụ nữ khác nên đó là nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn. Hiện tại chị A đang nuôi con nhỏ, anh H cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng, bên cạnh đó chị đang gặp khó khăn về sức khỏe (bị bệnh và có giấy xác nhận của bệnh viện). Từ những vấn đề trên nên bà yêu cầu được chia 70%/ tài sản chung và anh H nhận 30%/tài sản chung, do thời gian đóng góp của anh H ít hơn.

Bị đơn anh Trần Minh H trình bày: thống nhất với phần trình bày của chị A về hôn nhân. Về phần tài sản chung, anh đồng ý là giữa anh với chị A có tài sản chung như chị A trình bày. Tuy nhiên, anh không đồng ý với cách chia tài sản như chị A, anh có ý kiến như sau: 01 căn nhà cấp 4 tại thửa đất số 825, tờ bản đồ số 12, diện tích 85m², tại tổ C, KV B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ. Ước

tính giá trị 1.200.000.000 đồng và 01 nền tái định cư số 31 tại Block N, đường số B, khu phân lô 7ha, diện tích 63m², tại khu tái định cư A, KV B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Ước tính giá trị 2.600.000.000 đồng. Tổng tài sản ước tính là 3.800.000.000 đồng. Anh yêu cầu được nhận 01 nền tái định cư số 31 và hoàn lại chị A 700.000.000 đồng và 01 căn nhà cấp 4 tại thửa đất số 825, tờ bản đồ số 12, diện tích 85m².

Anh thừa nhận giữa anh với chị A kết hôn năm 2010, đến năm 2011 chị A đi làm tại Bệnh viện đa khoa trung ương thành phố C và có thu nhập ổn định, trong thời gian này anh còn đang đi học, đến năm 2014 anh bắt đầu đi làm. Về nguồn gốc để tạo nên tài sản chung là thửa 825 và thửa 31 hiện đang tranh chấp, là vào năm 2015 chị A mua 01 thửa đất và sau đó phần đất này bị quy hoạch nên Nhà nước có bồi thường số tiền 350.000.000 đồng và cấp 01 nền tái định cư (là thửa 31 hiện tại), số tiền 350.000.000 đồng chị A và anh H mua đất và cất nhà (là thửa 825 hiện tại). Tuy nhiên, anh vẫn giữ nguyên yêu cầu là chia mỗi người 50% tài sản, anh nhận nền thửa 31, chị A nhận thửa 825 và anh đồng ý hoàn giá trị chênh lệch lại cho chị A.

Tại bản án số 83/2025/HNGĐ-ST ngày 30/9/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 75/2025/QĐ-SCBSBA ngày 20/10/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b, d khoản 2, khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thúy A đối với bị đơn ông Trần Minh H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn

Về tài sản chung:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy A được nhận nền tái định cư thuộc tờ bản đồ địa chính số: 35, thửa đất số 5840, nền số 31, tại block nền A27, đường số B, khu phân lô 7ha. Diện tích 63m², kích thước ngang 4,50, dài 14,00 (*Theo biên bản giao nền tái định cư ngày 29/12/2023*).

- Bị đơn ông Trần Minh H được nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CP 242698 số vào sổ cấp GCN: CS16304, thửa đất số 825, tờ bản đồ số 12, diện tích 85m², toạ lạc khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ, do Sở T1 cấp mang tên bà Lê Thị Thúy A.

- Bị đơn ông Trần Minh H có nghĩa vụ hoàn số tiền 99.352.548 đồng cho nguyên đơn bà A.

- Các đương sự có nghĩa vụ tự liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, chỉnh lý và cấp lại giấy chứng nhận theo quy định pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 01 tháng 10 năm 2025, ông Trần Minh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2- Cần Thơ, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung của vợ chồng cho ông 50% và yêu cầu được nhận nền tái định cư số 31, tại block nền A27, đường số B, khu phân lô 7ha diện tích 63m², kích thước ngang 4,50, dài 14,00, khu tái định cư A, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung giải quyết vụ án sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy A yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nhận 70%, ông H nhận 30%

giá trị tài sản và bà xin nhận bằng hiện vật, trả lại giá trị cho anh H. Anh H không đồng ý theo yêu cầu của bà A và yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản và xin nhận hiện vật là nền tái định cư, trả giá chỉ chênh lệch cho bà A. Xét thấy, bà A và ông H thừa nhận tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn chưa chia gồm có: 01 căn nhà cấp 4 tại thửa đất số 825, tờ bản đồ số 12, diện tích 85m², tọa lạc tổ C, khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ và 01 nền tái định cư số 31, thửa 5840, tờ bản đồ 35, tại Block nền A, đường số B, khu phân lô 7ha, diện tích 63m², tại khu tái định cư A, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Bà A yêu cầu được nhận 70%/ tài sản chung và anh H nhận 30%/tài sản chung. Anh H không đồng ý theo yêu cầu của chị A mà yêu cầu được nhận 50% và nhận phần nền tái định cư số 31. Trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ, điều kiện, công sức đóng góp và các quy định pháp luật đã quyết định chấp nhận yêu cầu của bà A chia tài sản chung của vợ chồng bà A nhận 70% và ông H 30% giá trị tài sản, ông H không thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Minh H yêu cầu xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung của vợ chồng cho anh được nhận 50% tài sản và giao anh nhận hiện vật là nền tái định cư số 31 và giao tài sản còn lại cho bà A, ông sẽ trả giá trị chênh lệch cho bà A. Bà A không đồng ý và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Xét thấy, bà A và ông H kết hôn với nhau từ năm 2010 đến năm 2011 bà A đi làm tại Bệnh viện Q và sau đó làm việc tại Bệnh viện đa khoa Trung ương thành phố C. Thời điểm này ông H vẫn còn đi học, theo chứng cứ anh H nộp bổ sung thì anh có ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần T2 ngày 01/4/2013 với mức lương là 4.000.000 đồng/tháng, ngoài ra không còn khoản phụ cấp nào khác; anh H còn cung cấp các bản kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế năm 2020, sổ vay vốn của bà Trần Thị H1 (mẹ anh H), vay tiền hỗ trợ sinh viên cho anh H đi học, bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế để chứng minh nguồn thu nhập công sức đóng góp của ông. Theo trình bày của các đương sự thì cuối năm 2015 vợ chồng có chuyển nhượng thửa đất, sau đó phần đất này được quy hoạch giải tỏa và được Nhà nước đền bù tiền và một nền tái định cư là nền số 31, sau đó vợ chồng chuyển nhượng phần đất thửa 825 và cất nhà ở trên đất. Tại tòa anh H cho rằng vợ chồng đăng ký kết hôn năm 2010 và đến năm 2015 thì vợ chồng mới tổ chức đám cưới và mới chính thức chung sống với nhau, khi mua đất cất nhà thì ông có đóng góp nhiều hơn bà A; bà A không thừa nhận và cho rằng sau khi kết hôn năm 2010 thì vợ chồng đã thuê trọ chung sống với nhau, bà đi làm còn anh H vừa học vừa làm công việc không ổn định, sau khi ra trường ông H đi làm xa, tiền ông H làm được ông H chi xài và gửi tiền về cho

mẹ nên công sức chị đóng góp nhiều hơn, để có các tài sản trên chị đã tích lũy nhiều năm và mượn thêm tiền của gia đình chị để mua. Các đương sự có cung cấp bảng lương, chứng cứ xác nhận nguồn thu nhập của bản thân, qua xem xét các tài liệu chứng cứ đương sự cung cấp thấy rằng chưa đủ cơ sở để xác định công sức đóng góp của ông H nhiều hơn bà A. Xét về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng đi làm và mức thu nhập của vợ chồng; mức lương theo hợp đồng của ông H 4.000.000 đồng và phải đi làm xa và theo điều kiện kinh tế nơi ông H công tác, còn bà A có việc làm ổn định, làm việc thời gian dài công việc có phụ cấp, có khen thưởng nên có công sức nhiều hơn. Theo điểm b, d khoản 2, khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình khi chia tài sản chung của vợ chồng cần phải xem xét: *Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung; Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên*”. Hiện nay, bà A là người trực tiếp nuôi con chưa thành niên; sau khi ly hôn thì ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng, khoảng tiền này so với chi phí và điều kiện nơi bà A và con chung sinh sống là thấp, bà A là phụ nữ hiện nay sức khỏe cũng không tốt. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ, con chưa thành niên, cũng như công sức đóng góp của vợ chồng khi chia tài sản Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận chia cho bà A 70% và ông H 30% giá trị tài sản và giao phần nền tái định cư nêu trên cho bà A để thuận tiện cho bà A đi làm và điều kiện cho con học hành là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông H kháng cáo nhưng qua các chứng cứ ông cung cấp chưa đủ cơ sở chứng minh công sức đóng góp của ông khi tạo khối tài sản chung bằng hoặc nhiều hơn bà A nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông H.

[4] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của ông Trần Minh H là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2- Cần Thơ.

[5] Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh H về việc chia lại tài sản chung sau khi ly hôn. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thúy A đối với bị đơn anh Trần Minh H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Chia chị A 70% và anh H 30% giá trị tài sản chung, cụ thể:

- Nguyên đơn chị Lê Thị Thúy A được nhận nền tái định cư thuộc tờ bản đồ địa chính số: 35, thửa đất số 5840, nền số 31, tại block nền A27, đường số B, khu phân lô 7ha, diện tích 63m², kích thước ngang 4,50, dài 14,00 (*Theo biên bản giao nền tái định cư ngày 29/12/2023*).

- Bị đơn anh Trần Minh H được nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CP 242698 số vào sổ cấp GCN: CS16304, thửa đất số 825, tờ bản đồ số 12, diện tích 85m², tọa lạc khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố T1 cấp mang tên chị Lê Thị Thúy A.

- Do bị đơn anh Trần Minh H nhận tài sản bằng hiện vật cao hơn giá trị tài sản được chia nên có nghĩa vụ hoàn trả cho chị A số tiền chênh lệch là 99.352.548 đồng (chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn chị A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn anh H chậm trả số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, chỉnh lý và xin cấp lại giấy chứng nhận theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Lê Thị Thúy A phải chịu 74.076.881 đồng (bảy mươi bốn triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi một đồng) khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0000262 ngày 28/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Cần Thơ). Chị A còn phải nộp thêm số tiền 53.076.881 đồng (năm mươi ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi một đồng) tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Cần Thơ.

Bị đơn anh Trần Minh H phải chịu 39.049.424 đồng (ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng).

- Về chi phí tố tụng khác (thẩm định tại chỗ): 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) nguyên đơn phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và bị đơn phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng), nguyên đơn bà A đã thực hiện xong nên bị đơn ông H có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn bà A số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Về chi phí định giá thị trường nguyên đơn chị A tự nguyện chịu và bị đơn anh H tự nguyện chịu các đương sự đã thực hiện xong.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn anh Trần Minh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0003942 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 2 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 2 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy